

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		138 699 586 547	162 853 442 173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	83 078 290 816	101 576 078 070
1. Tiền	111		18 078 290 816	39 576 078 070
2. Các khoản tương đương tiền	112		65 000 000 000	62 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	53 057 792 929	59 822 247 333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49 778 742 399	51 046 635 810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1 773 551 068	7 050 372 818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	1 555 678 275	1 775 417 518
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	- 50 178 813	- 50 178 813
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		- 2 455 522	3 937 949
1. Hàng tồn kho	141		- 2 455 522	3 937 949
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 565 958 324	1 451 178 821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.a	2 565 958 324	1 451 178 821
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		766 018 521 258	804 286 376 957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4.b	251 000 000	3 291 565 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		251 000 000	3 291 565 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		589 887 614 813	620 796 310 915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	547 513 645 010	577 771 718 109
- Nguyên giá	222		774 854 452 557	774 447 194 557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-227 340 807 547	-196 675 476 448
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	33 244 640 318	37 379 364 608
- Nguyên giá	225		64 851 658 199	64 851 658 199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-31 607 017 881	-27 472 293 591
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 129 329 485	5 645 228 198
- Nguyên giá	228		20 925 962 285	15 339 962 285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-11 796 632 800	-9 694 734 087

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	102 147 234 137	107 096 517 893
- Nguyên giá	231		143 178 724 287	143 178 724 287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-41 031 490 150	-36 082 206 394
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	6 807 658 938	4 130 258 591
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6 807 658 938	4 130 258 591
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66 925 013 370	68 971 724 558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	64 537 477 444	66 584 188 632
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 387 535 926	2 387 535 926
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		904 718 107 805	967 139 819 130
C. Nợ Phải trả	300		71 293 884 967	197 881 588 360
I. Nợ ngắn hạn	310		43 875 870 383	71 979 836 769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6 033 222 671	8 573 716 970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		287 789 994	68 510 883
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	18 825 349 622	9 586 869 174
4. Phải trả người lao động	314		4 441 063 328	25 925 015 494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	691 692 341	1 746 957 261
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.a	5 137 941 162	6 752 373 970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	3 569 163 435	1 458 697 295
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.c	4 828 206 085	17 806 253 880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61 441 745	61 441 842
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		27 418 014 584	125 901 751 591
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.b	10 300 000 000	13 600 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b	10 385 681 294	9 763 200 920
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	6 732 333 290	63 929 080 449
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			38 609 470 222
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		833 424 222 838	769 258 230 770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	833 424 222 838	769 258 230 770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19.b	566 420 000 000	533 772 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		494 520 000 000	533 772 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		71 900 000 000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19.c	18 237 324 651	11 707 724 651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		2 462 107 691	2 462 107 691

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 090 557 577	2 090 557 577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		244 214 232 919	219 225 840 851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 383 440 851	219 225 840 851
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		238 830 792 068	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		904 718 107 805	967 139 819 130

Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

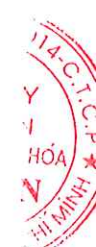




Ngô Thị Anh Thư

Lê Xuân Lộc

Nguyễn Quốc Khánh



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2017

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	146 601 687 702	130 691 094 366	421 244 665 903	349 805 253 969
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		146 601 687 702	130 691 094 366	421 244 665 903	349 805 253 969
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	32 410 084 082	32 485 489 267	92 597 439 114	86 499 269 620
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		114 191 603 620	98 205 605 099	328 647 226 789	263 305 984 349
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	118 433 426	29 502 781	2 980 006 439	736 286 690
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	1 154 746 754	2 143 550 201	4 997 169 442	9 708 343 867
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		565 731 977	1 708 446 137	3 465 806 198	8 033 070 334
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	15 635 763 643	18 063 802 641	42 825 884 738	44 438 613 771
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		97 519 526 649	78 027 755 038	283 804 179 048	209 895 313 401
31	11. Thu nhập khác	VI.6	- 76 647 600	27 600 500	630 121 165	175 514 512
32	12. Chi phí khác	VI.7	948 416 116	1 024 131 574	2 262 419 915	1 964 214 857
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-1 025 063 716	- 996 531 074	-1 632 298 750	-1 788 700 345
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		96 494 462 933	77 031 223 964	282 171 880 298	208 106 613 056
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		10 855 709 113	8 466 666 648	28 341 088 230	23 011 578 278
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		85 638 753 820	68 564 557 316	253 830 792 068	185 095 034 778
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)					

Người Lập Biểu



Ngô Thị Anh Thư

Kế Toán Trưởng



Lê Xuân Lộc



Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96.494.462.933	77.031.223.964
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		14.015.636.565	13.626.907.927
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-29.674.690	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			-400.482.132
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110.480.424.808	90.257.649.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.326.577.983	-6.880.001.647
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.296.312	-2.029.571
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-8.521.353.062	-28.634.750.885
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-818.449.670	1.364.616.430
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-565.731.977	-1.307.964.003
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-10.090.713.632	-8.898.465.858
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		128.741.830.140	69.672.503.734
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-22.753.405.460	-19.604.645.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		197.801.475.442	95.966.912.180
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-65.000.000.000	-32.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.414.379	29.498.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-64.881.585.621	-31.970.501.612

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2.490.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-42.777.568.749	-17.872.956.922
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-42.777.568.749	-17.872.956.922
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-85.555.137.498	-33.255.913.844
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		47.364.752.323	30.740.496.724
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.750.802.381	17.146.372.148
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-37.263.888	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		83.078.290.816	47.886.868.872

Người lập biểu


 Ngô Chi Anh

Kế toán trưởng


 Lê Xuân Lộc

Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Quốc Khánh



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009937 ngày 08/4/2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 566.420.000.000 đồng.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Saigon Cargo Service Corporation (Viết tắt:"SCSC").

Trụ sở chính đặt tại: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa. Kinh doanh bất động sản. Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không. Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng - công nghiệp. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Lưu giữ hàng hóa. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dạy nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) được xác định là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HOÁ SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Hợp đồng thuê tài chính

- Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

- Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

- Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

- Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

- Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 45 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 12 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm
- Tài sản thuê tài chính	10 - 15 năm
- Nhà Văn phòng	10 - 45 năm
- Sân đậu máy bay	10 - 20 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí bản quyền phần mềm vi tính
- Giá trị quyền khai thác khu đất
- Chi phí cải tạo, di dời văn phòng
- Phần chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính
- Các chi phí khác chờ phân bổ (chi phí bảo hiểm,...).

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được trình bày trên báo cáo tài chính là doanh thu nhận trước bao gồm: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi (Nợ chuyển đổi)

Nợ chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn (quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu); phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu của nợ chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị các cấu phần của nợ chuyển đổi được xác định như sau:

- Giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi của khoản nợ) về giá trị hiện tại theo lãi suất của khoản nợ tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành nợ chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của khoản nợ tương tự, Công ty sử dụng lãi suất đi vay được sử dụng trong phần lớn các giao dịch trên thị trường tại thời điểm phát hành khoản nợ để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.
- Giá trị cấu phần vốn của nợ chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của nợ chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động ((trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112, chứng nhận lần đầu ngày 20/4/2009, các văn bản pháp lý và công văn trả lời từ các cơ quan có liên quan, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 năm tính từ kỳ tính thuế năm 2015 đến 2023 (Năm 2016 là năm thứ hai Công ty được giảm 50%). Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017
Tiền mặt	4,768,881,888	2,959,758,927
Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 13,309,211,740	36,616,319,143
Các khoản tương đương tiền	(1.2) 65,000,000,000	62,000,000,000
Tiền đang chuyển	197,188	
Cộng	83,078,290,816	101,576,078,070

(1.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 291,098.57 USD tương đương với 6.606.482.046 đồng.

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
-------------------------------------	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Emirates Airlines		4,684,065,997	5,854,507,635
- Hongkong Airlines Ltd.		129,134,717	5,176,647,374
- Singapore Airlines Cargo Pte Ltd		1,778,157,521	2,093,664,949
- Thai Airways International Public Company Limited		1,644,589,537	2,429,611,187
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo		4,889,473,544	5,482,852,694
- Văn phòng Bán vé Turkish Airlines Inc		1,506,331,491	2,218,836,248
- AHK Air Hong Kong Ltd		2,932,901,630	2,910,265,462
- Cathay Pacific Airways Ltd		3,976,651,220	2,498,222,081
- Các đối tượng khác		28,237,436,742	22,382,028,180
Cộng		49,778,742,399	51,046,635,810
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30/09/2017	01/01/2017
- Công ty cổ phần Công Nghệ Truyền thông		-	4,197,271,127
- Công ty TNHH SX Dịch vụ Du Lịch Gia Khang		244,442,440	244,442,440
- Công ty TNHH Nhà thép Đức Thiện Long An		295,606,500	2,356,764,300
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác		1,233,502,128	251,894,951
Cộng		1,773,551,068	7,050,372,818
4. Phải thu khác		30/09/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn			
- Tạm ứng nhân viên		139,910,783	232,529,486
- Thuế GTGT chưa kê khai		-	276,674,030
- Phải thu thuế TNCN		776,500,492	174,466,617
- Cho nhân viên mượn		-	927,518,670
- Các khoản phải thu khác		639,267,000	164,228,715
Cộng		1,555,678,275	1,775,417,518
b) Dài hạn		30/09/2017	01/01/2017
- Ký quỹ thuê máy photocopy, thuê xe nâng, thuê xe taxi		51,000,000	49,000,000
- Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính			3,242,565,000
-Ký quỹ phát hành thư bảo lãnh		200,000,000	
Cộng		251,000,000	3,291,565,000
5. Nợ xấu			
	Đối tượng nợ	30/09/2017	01/01/2017
		Nợ gốc	Nợ gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	- CJSC Aerosvit Airlines	35,328,813	-
	- Công ty TNHH Phi Bo	14,850,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	50,178,813	-	50,178,813	-
Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Số dư đầu quý (01/01/2017)				(50,178,813)
Trích lập dự phòng				-
Hoàn nhập dự phòng				-
Số dư cuối quý (31/03/2017)				(50,178,813)
6. Chi phí trả trước			30/09/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn			2,565,958,324	1,451,178,821
b) Dài hạn			64,537,477,444	66,584,188,632

(*) Giá trị của khu đất 14,3 ha tại số 6, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh (Nay là khu đất thuộc địa chỉ 30 Phan Thúc Duyệt, quận Tân Bình, Tp. HCM), theo biên bản thỏa thuận góp vốn giữa các cổ đông sáng lập ngày 17 tháng 3 năm 2008 từ công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41(trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) với tổng chi phí thuê là 71.900.000.000 VNĐ với thời gian 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư (ngày 20 tháng 4 năm 2009).

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/09/2017
Nguyên giá				
Máy móc, thiết bị	61,058,712,000	-	-	61,058,712,000
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3,792,946,199	-	-	3,792,946,199
Cộng	64,851,658,199	-	-	64,851,658,199
Khấu hao lũy kế				
Máy móc, thiết bị	25,603,188,836	3,850,253,321	-	29,453,442,157
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,869,104,755	284,470,969	-	2,153,575,724
Cộng	27,472,293,591	4,134,724,290	-	31,607,017,881
Giá trị còn lại				
Máy móc, thiết bị	35,455,523,164			31,605,269,843
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,923,841,444			1,639,370,475
Cộng	37,379,364,608			33,244,640,318
8. Tài sản cố định hữu hình	1/01/2017	Tăng	Giảm	30/09/2017
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	457,335,550,823		-	457,335,550,823
Máy móc, thiết bị	58,848,707,704	54,000,000	-	58,902,707,704
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	229,050,219,360	312,000,000	-	229,362,219,360
Thiết bị, dụng cụ quản lý	28,717,704,397	41,258,000	-	28,758,962,397
TSCĐ khác	495,012,273	-	-	495,012,273
Cộng	774,447,194,557	407,258,000	-	774,854,452,557

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	74,473,771,206	11,893,216,182	-	86,366,987,388
Máy móc, thiết bị	21,172,486,767	3,215,852,431	-	24,388,339,198
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	84,513,990,665	13,234,691,860	-	97,748,682,525
Thiết bị, dụng cụ quản lý	16,020,215,537	2,321,570,626	-	18,341,786,163
TSCĐ khác	495,012,273	-	-	495,012,273
Cộng	196,675,476,448	30,665,331,099	-	227,340,807,547
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	382,861,779,617			370,968,563,435
Máy móc, thiết bị	37,676,220,937			34,514,368,506
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	144,536,228,695			131,613,536,835
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12,697,488,860			10,417,176,234
TSCĐ khác	-			-
Cộng	577,771,718,109			547,513,645,010
9. Bất động sản đầu tư(cho thuê)	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/09/2017
Nguyên giá				
Nhà Văn phòng	44,825,141,183	-	-	44,825,141,183
Sân đậu máy bay	98,353,583,104	-	-	98,353,583,104
Cộng	143,178,724,287	-	-	143,178,724,287
Khấu hao lũy kế				
Nhà Văn phòng	6,675,239,416	871,988,844	-	7,547,228,260
Sân đậu máy bay	29,406,966,978	4,077,294,912	-	33,484,261,890
Cộng	36,082,206,394	4,949,283,756	-	41,031,490,150
Giá trị còn lại				
Nhà Văn phòng	38,149,901,767			37,277,912,923
Sân đậu máy bay	68,946,616,126			64,869,321,214
Cộng	107,096,517,893			102,147,234,137
10. Tài sản cố định vô hình (Phần mềm)	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/09/2017
Nguyên giá	15,339,962,285	5,586,000,000	-	20,925,962,285
Khấu hao lũy kế	9,694,734,087	2,101,898,713	-	11,796,632,800
Giá trị còn lại	5,645,228,198			9,129,329,485
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			30/09/2017	01/01/2017
- Chi phí thi công vách ngăn, hệ thống điện nước tầng 6 tòa nhà SCSC			6,751,308,938	4,113,353,591
- Chi phí khác			56,350,000	16,905,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng			6,807,658,938	4,130,258,591
12. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	-	-	3,447,850,956	3,447,850,956
- Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Hàng Hoá Sài Gòn	3,225,533,494	3,225,533,494	2,974,502,321	2,974,502,321
- Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh	649,779,280	649,779,280	693,239,129	693,239,129
- Công ty TNHH Sản Xuất và TM Hương Tuyền	1,017,771,260	1,017,771,260	-	-
- Các đối tượng khác	1,140,138,637	1,140,138,637	1,458,124,564	1,458,124,564
Cộng	6,033,222,671	6,033,222,671	8,573,716,970	8,573,716,970
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2017
- Thuế GTGT	2,448,600,803	28,515,023,821	28,320,285,119	2,643,339,505
- Thuế TNDN	6,821,628,865	31,761,092,676	22,470,004,446	16,112,717,095
- Thuế TNCN	316,639,506	6,947,582,256	7,194,928,740	69,293,022
- Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	9,586,869,174	68,042,711,347	58,804,230,899	18,825,349,622
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2017		01/01/2017	
- Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả	-	-	-	181,742,582
- Lãi nợ chuyển đổi	-	-	-	920,673,595
- Chi phí tư vấn nợ chuyển đổi	-	-	-	60,000,000
- Chi phí phải trả khác	-	-	691,692,341	584,541,084
Cộng	-	-	691,692,341	1,746,957,261
15. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2017		01/01/2017	
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước liên quan đến cho thuê văn phòng, ...	-	-	187,941,162	152,373,970
- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc Tổng Công ty Hàng không Miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần ngắn hạn)	-	-	4,950,000,000	6,600,000,000
Cộng	-	-	5,137,941,162	6,752,373,970
b) Dài hạn				
- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc Tổng Công ty Hàng không Miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần dài hạn)	-	-	10,300,000,000	13,600,000,000
16. Phải trả khác	30/09/2017		01/01/2017	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	-	-	365,056,500	85,112,620

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Cổ tức còn phải trả			2,159,092,330	1,205,502,030
- Các khoản phải trả khác			13,362,605	168,082,645
-BHXH			820,428,150	-
-BHYT			143,973,450	-
-BHTN			67,250,400	-
Cộng			3,569,163,435	1,458,697,295
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			10,385,681,294	9,763,200,920
17. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/09/2017
(a) - Vay dài hạn	57,736,737,939		46,176,198,565	11,560,539,374
(b) - Nợ thuê tài chính	23,998,596,390	-	23,998,596,389	1
(c) - Nợ dài hạn đến hạn trả				
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(5,806,253,880)		(978,047,795)	(4,828,206,085)
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(12,000,000,000)		(12,000,000,000)	-
Cộng	63,929,080,449		57,196,747,159	6,732,333,290
18. Trái phiếu chuyển đổi (Nợ chuyển đổi):			30/09/2017	01/01/2017
- Giá trị gốc vay			-	39,177,600,000
- Cấu phần vốn			-	(2,462,107,691)
- Phần chênh lệch giữa số lãi phải trả của khoản nợ tính theo lãi suất thực tế và số lãi tính theo lãi suất danh nghĩa			-	1,913,422,357
- Chi phí phát hành nợ chuyển đổi			-	(100,000,000)
- Phân bổ chi phí phát hành nợ chuyển đổi trong kỳ			-	80,555,556
Cộng			-	38,609,470,222

Trong năm 2017 Công ty đã chuyển đổi 40% còn lại, giá trị khoản nợ chuyển đổi tương ứng là 39.177.600.000 đồng thành cổ phiếu với giá chuyển đổi là 12.000 đồng/cổ phiếu.

19. Vốn chủ sở hữu

	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/09/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	533,772,000,000	32,648,000,000	-	566,420,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	11,707,724,651	6,529,600,000	-	18,237,324,651
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	2,462,107,691	-	-	2,462,107,691
Quỹ đầu tư phát triển	2,090,557,577	-	-	2,090,557,577
LNST chưa phân phối	219,225,840,851	257,119,165,953	232,130,773,885	244,214,232,919
Cộng	769,258,230,770	296,296,765,953	232,130,773,885	833,424,222,838

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Nhà đầu tư	Theo Đăng ký kinh doanh lần đầu		Vốn góp thực tế đến 30/09/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tổng Công ty cảng HK Việt Nam	75,000,000,000	25.00%	75,000,000,000	13.24%
- Công ty CP Gemadept	69,000,000,000	23.00%	184,416,400,000	32.56%
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa Máy bay A41) (*)	72,000,000,000	24.00%	72,025,000,000	12.72%
- Công ty Đầu tư Nam Phú Quốc tế	33,000,000,000	11.00%	-	0.00%
- Công ty CP Đầu tư Á Châu	27,000,000,000	9.00%	12,750,000,000	2.25%
- Công ty CP Sóng Việt	24,000,000,000	8.00%	-	0.00%
- Công ty CP TM DV Đầu tư Sài Gòn Hàng Không	-		57,134,170,000	10.09%
- Công ty CP chứng khoán Công Nghiệp Việt Nam	-		24,485,830,000	4.32%
- Ngân Hàng TMCP Việt Á			25,000,000,000	4.41%
- Các cổ đông khác			115,608,600,000	20.41%
Cộng	300,000,000,000	100.00%	566,420,000,000	100.00%

(*) Tổng trị giá góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41 là 72.025.000.000 đồng, bao gồm: 125.000.000 đồng (tương đương 12.500 cổ phần phổ thông) góp bằng tiền mặt và 71.900.000.000 đồng (tương đương 7.190.000 cổ phần ưu đãi cổ tức) góp bằng giá trị của 14,3 ha đất tại số 06, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM (Nay là khu đất tại địa chỉ 30 Phan Thúc Duyệt, quận Tân Bình, Tp. HCM) theo Quyết định số 544/QĐ-TL của Bộ Tư Lệnh PK-KQ ngày 03/4/2008.

Trong kỳ tài chính này, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 533.772.000.000 đồng lên đến 566.420.000.000 đồng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 14/8/2017

c) Thặng dư vốn cổ phần	30/09/2017	01/01/2017
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi và mệnh giá cổ phiếu phát hành	16,324,000,000	9,794,400,000
- Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi	1,913,324,651	1,913,324,651
Cộng	18,237,324,651	11,707,724,651
d) Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56,642,000	53,377,200
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,642,000	53,377,200
+ Cổ phiếu phổ thông	49,452,000	46,187,200
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	7,190,000	7,190,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,642,000	53,377,200
+ Cổ phiếu phổ thông	49,452,000	46,187,200
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	7,190,000	7,190,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Doanh thu khai thác nhà ga	135,078,631,715	120,388,975,087
- Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	1,752,062,050	1,745,267,206
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng, ... và các dịch vụ liên quan	9,516,220,720	8,472,520,468
- Doanh thu khác	254,773,217	84,331,605
Cộng	146,601,687,702	130,691,094,366
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Giá vốn khai thác nhà ga	29,086,031,220	29,294,108,202
- Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1,557,190,136	1,557,190,136
- Giá vốn từ hoạt động cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng,... và các dịch vụ liên quan	1,716,096,357	1,611,907,586
- Giá vốn khác	50,766,369	22,283,343
Cộng	32,410,084,082	32,485,489,267
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Lãi tiền gửi ngân hàng	118,433,426	29,502,781
Cộng	118,433,426	29,502,781
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Chi phí lãi vay	565,731,977	1,708,446,137
- Chi phí lãi thuê tài chính	409,340,087	424,354,238
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29,674,690	10,749,826
- Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi	150,000,000	
Cộng	1,154,746,754	2,143,550,201
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	5,753,901,843	8,927,560,632
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1,324,964,860	2,572,651,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,709,299,504	1,691,106,040
- Thuế, phí và lệ phí	31,962,412	35,740,169
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,133,250,910	3,482,586,691
- Chi phí bằng tiền khác	1,682,384,114	1,354,158,109
Cộng	15,635,763,643	18,063,802,641

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Thu nhập khác	Quý 3/2017	Quý 3/2016
	(76,647,600)	27,600,500
7. Chi phí khác	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Thù lao HĐQT và BKS	324,000,000	324,000,000
- Chi phí khác	624,416,116	700,131,574
Cộng	948,416,116	1,024,131,574

VII. Những thông tin khác

1. Các cam kết khác

Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41 cho giai đoạn từ năm 2014 đến 2057 theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ- SCSC tháng 01 năm 2015 giữa Công ty và Quân chủng Phòng không – Không quân (đơn vị chủ quản của Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Ngô Thị Anh Thư

Kế toán trưởng

Lê Xuân Lộc

Ngày 17 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Quốc Khánh